TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 174/2024/DS-PT
Ngày: 09/4/2024
"V/v tranh chấp về hợp đồng dân sự- vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Kim Xuân;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Chí Dũng;

Ông Ngô Tấn Lợi.

***Thư ký phiên tòa*:** Bà Võ Thị Tuyết Hồng - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa*:** Ông Nguyễn Văn Phụng- Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 50/2024/TLPT- DS, ngày 22 tháng 01 năm 2024 về "Tranh chấp về hợp đồng dân sự - vay tài sản".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 144/2024/QĐ-PT ngày 27 tháng 02 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 169/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1962;

Địa chỉ: Tổ G, Ấp C, xã M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1994; Địa chỉ: Tổ C, Ấp E, xã Đ, huyện T, tỉnh Đồng Tháp. (Theo hợp đồng ủy quyền ngày 23/02/2023).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Phước N, sinh năm 1964;

2.2. Bà Lê Thị Việt N1, sinh năm 1968;

Cùng địa chỉ: Tổ D, Ấp D, xã P, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo: Ông Nguyễn Phước N, bà Lê Thị Việt N1, là bị đơn.

(Anh M, ông N, bà N1 có mặt tại phiên tòa.)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Trần Thị T, có người đại diện theo ủy quyền là anh Nguyễn Văn M trình bày:

Khoảng đầu năm 2014, bà Trần Thị T có cho ông Nguyễn Phước N, bà Lê Thị Việt N1 vay nhiều lần với tổng số tiền là 900.000.000 đồng. Đến sáng ngày 31/10/2014, bà T, ông N, bà N1 lập tờ cam kết trả nợ, có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C. Khi vay không có thỏa thuận lãi suất, mục đích ông N, bà N1 vay tiền là để làm ăn (kinh doanh mua bán gạo) và chi tiêu sinh hoạt trong gia đình. Bà T đã giao đủ số tiền 900.000.000 đồng cho ông N, bà N1. Theo nội dung cam kết thì ông N, bà N1 sẽ trả tiền cho bà T trong vòng 09 năm, mỗi năm sẽ trả số tiền là 100.000.000 đồng (bắt đầu từ 2015, đến năm 2023 là trả hết nợ), nhưng đến nay ông N, bà N1 không thực hiện.

Nay bà Trần Thị Tình yêu c ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 có trách nhiệm liên đới trả số tiền còn nợ cho bà Trần Thị T là 900.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Đại diện nguyên đơn xác nhận, ngoài số tiền nêu trên thì bà N1, ông N không còn nợ bà T bất kỳ khoản tiền nào khác.

Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 cùng thống nhất trình bày như sau:

Ông N, bà N1 không thống nhất yêu cầu khởi kiện của bà T. Ông N và bà N1 không có vay của bà T số tiền 900.000.000 đồng, không có ký tên vào Giấy cam kết trả nợ ngày 31/10/2014 do nguyên đơn giao nộp.

Bà N1 trình bày: Tại buổi hòa giải ngày 25/4/2023, bà có ký tên vào Biên bản hòa giải thành do Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh lập, nội dung bà N1 (và ông N) đồng ý trả cho bà T số tiền nợ là 900.000.000 đồng, là do bà không rõ nội dung nên mới ký tên. Sau đó đến ngày 28/4/2023, bà có văn bản ý kiến trình bày không đồng ý toàn bộ nội dung trong biên bản ngày 25/4/2023.

Ông N trình bày: Tại buổi hòa giải ngày 25/4/2023, ông N không thừa nhận có nợ bà T 900.000.000 đồng, không đồng ý nội dung biên bản hòa giải ngày 25/4/2023 nên không ký tên vào biên bản hòa giải. Ông N cho rằng biên bản hòa giải là do Tòa án lập, tự ghi nội dung chứ không phải lời trình bày của ông.

Ông N và bà N1 trình bày giấy Cam kết trả nợ ngày 31/10/2014 là giấy tờ giả, chữ ký giả. Tuy nhiên, ông N, bà N1 không yêu cầu tiến hành trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết của ông N và bà N1.

Nay, ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 không đồng ý liên đới trả số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng) theo yêu cầu của bà Trần Thị T.

Về tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án:

Nguyên đơn giao nộp tài liệu, chứng cứ là "Giấy cam kết trả nợ" ngày 31/10/2014, có chữ ký, ghi họ tên Nguyễn Phước N, Lê Thị Việt N1, được đánh máy trên 01 mặt giấy A4, gồm 01 trang, có chứng thực của Ủy ban nhân dân xã P, huyện C ngày 31/10/2014 (bản chính).

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 10/8/2023, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh đã tuyên xử:

"1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

- Buộc ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên thi hành án còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

2. Về án phí:

- Ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

- Bà Trần Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm."

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, thời hạn yêu cầu thi hành án theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 23/8/2023, bị đơn ông Nguyễn Phước N, bà Lê Thị Việt N1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông N, bà N1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và trình bày: Ông, bà không vay tiền, không thiếu nợ của bà T, không có đến Ủy ban xã P để ký tên vào giấy cam kết trả nợ ngày 31/10/2014. Ông N, bà T không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết trong giấy cam kết, do hiện nay ông, bà không có tiền.

Anh M, đại diện bà T khai: Số tiền 900.000.000 đồng theo giấy cam kết trả nợ ngày 31/10/2014 là do bà T cho ông N, bà N1 vay nhiều lần trước 2014, mỗi lần cho vay có làm biên nhận. Do chỗ quen biết nên không thỏa thuận lãi suất. Sau đó, ông N, bà N1 có trả cho bà T1 một cây vàng (10 chỉ vàng 24K) và tiền mặt không nhớ bao nhiêu. Sau khi tính toán, cấn trừ, ông N, bà N1 còn nợ bà T 900.000.000 đồng. Ngày 31/10/2014, cả ba người cùng đến Ủy ban xã P nhờ cán bộ làm giấy cam kết trả nợ, ông N, bà N1 xác nhận còn nợ bà T 900.000.000 đồng, cam kết trả trong vòng 09 năm, mỗi năm 100.000.000 đồng, bắt đầu từ 2015 đến 2023 là dứt nợ. Ông N2, bà N1 có ký tên vào giấy cam kết. Sau khi làm cam kết thì hủy các biên nhận trước đó (khoảng 03 biên nhận). Nguyên nhân từ năm 2015 bà T không kiện ông N, bà N1 là do căn cứ giấy cam kết đến năm

2023 mới hết thời hạn thỏa thuận, nên năm 2023 bà T mới khởi kiện ông N, bà N1.

Ông N, bà N1 không thừa nhận lời trình bày của anh M.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm, thư ký phiên tòa cũng như các đương sự đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Căn cứ giấy cam kết trả nợ ngày 31/10/2014 do nguyên đơn giao nộp, biên bản hòa giải, biên bản hỏa giải thành ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh, nguyên đơn bà Tình yêu c bị đơn ông N, bà N1 trả số tiền 900.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi. Phía bị đơn cho rằng không vay tiền, không thiếu nợ, không có ký tên vào giấy cam kết trả nợ, ông N không ký tên vào các biên bản hòa giải của Tòa án huyện Cao Lãnh. Tuy nhiên, bị đơn không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết. Do đó, việc bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới, chứng minh cho kháng cáo là có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà N1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước N, bà Lê Thị Việt N1, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1.1] Căn cứ "Giấy cam kết trả nợ" ngày 31/10/2014 do nguyên đơn bà Trần Thị T cung cấp (bút lục 05), nội dung ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 xác định: "Nguyên vợ chồng tôi có thiếu chị Trần Thị T, sinh năm 1962, trú tại Tổ G, Ấp C, xã M, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, số tiền 900.000.000 đồng. Qua bàn bạc vợ chồng tôi thống nhất trả cho chị T trong vòng 09 năm, mỗi năm 100.000.000 đồng; thời gian từ 2015 đến 2023 là trả hết số tiền 900.000.000 đồng mà vợ chồng tôi đã thiếu chị T. Vợ chồng tôi cam kết sẽ thực hiện đúng theo nội dung cam kết, nếu sai vợ chồng tôi sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật." Giấy cam kết có chữ ký, ghi họ, tên Nguyễn Phước N, Lê Thị Việt N1, có chứng thực của UBND xã P, huyện C cùng ngày 31/10/2014. Ông N, bà N1 không thừa nhận có ký tên vào văn bản trên. Tuy nhiên, ông N, bà N1 không yêu cầu trưng cầu giám định chữ ký, chữ viết, không đưa ra tài liệu, chứng cứ khác, phản bác chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp.

[1.2] Mặt khác, tại phiên họp hòa giải ngày 25/4/2023, Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh có lập biên bản hòa giải. Tại phần trình bày trong biên bản, ông N, bà T thừa nhận có nợ bà T 900.000.000 đồng, có cam kết trả cho bà T trong vòng 09 năm, nay đồng ý liên đới trả cho bà T số tiền trên. Từ nội dung các đương sự thống nhất này, Tòa án tiến hành lập biên bản hòa giải thành theo quy

định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tuy nhiên, sau khi thông qua biên bản, bà N1 ký tên, ông N không ký tên. Tòa án có lập biên bản về việc đương sự không đồng ý ký tên vào biên bản làm việc của Tòa án, có sự chứng kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Cao Lãnh (bút lục 27). Bà N1 trình bày do không rõ nội dung nên ký tên, tuy nhiên, bà N1 không có chứng cứ chứng minh bà bị ai ép buộc ký tên vào các biên bản trên. Ngoài ra, căn cứ tài liệu chứng cứ được công khai, thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, giấy triệu tập của Tòa án huyện Cao Lãnh thể hiện rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nội dung làm việc của Tòa án, tức là đã cho bị đơn có thời gian chuẩn bị tài liệu, chứng cứ, chuẩn bị lời trình bày của mình khi tham gia hòa giải. Do đó, việc bà N1 trình bày không biết nội dung nên ký tên vào biên bản là không có căn cứ chấp nhận.

[1.3] Ngoài ra, tại biên bản về việc đương sự không ký tên vào biên bản làm việc của Tòa án ngày 25/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh (bút lục 27) ghi nhận lý ông N từ chối ký tên vào biên bản làm việc, ngoài việc ông không đồng ý nội dung biên bản, ông còn đề nghị nguyên đơn xuất trình giấy cam kết trả nợ ngày 31/10/2014 có xác nhận của UBND xã P bản chính thì ông mới đồng ý ký tên. Tuy nhiên, xét thấy, chứng cứ là "Giấy cam kết trả nợ" ngày 31/10/2014 nguyên đơn cung cấp là bản chính, không phải là bản sao hoặc pho to. Ông N viện lý do không có giấy cam kết bản chính nên không ký tên biên bản hòa giải là không có căn cứ chấp nhận.

[1.4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N trình bày: Bà T giả chữ ký, giả con dấu của cơ quan nhà nước, cung cấp chứng cứ giả, chữ ký giả,...tuy nhiên đến nay, ông không tố cáo, không yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý, không yêu cầu trưng cầu giám định để chứng minh chữ ký, chữ viết trong giấy cam kết trả nợ ngày 31/10/2014 không phải là của ông N, bà N1. Như vậy, ông N, bà N1 phải chịu hậu quả pháp lý về việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ.

[1.5] Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự quy định: Nghĩa vụ chứng minh:

"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...

2. Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó.

.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được trong hồ sơ vụ việc."

Căn cứ điều luật trên, bị đơn không cung cấp tài liệu, chứng cứ phản đối, phủ định chứng cứ của nguyên đơn, do đó, Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, xác định ông N, bà N1 nợ bà T 900.000.000 đồng, chưa trả.

[1.6] Từ những phân tích, nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: Bản án dân sự sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh xử: Buộc ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Trần Thị T số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng), là có căn cứ. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp tài liệu, chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận đơn kháng cáo của ông N, bà N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tuy nhiên, cần bổ sung điều luật về trách nhiệm liên đới, điều chỉnh cách tuyên về lãi suất chậm thi hành án theo quy định chung.

[2] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của ông N, bà N1 nên ông N, bà N1 phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[3] Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp, có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 308, Điều 91, Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Phước N, bà Lê Thị Việt N1.

- Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 110/2023/DS-ST ngày 10/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Cao Lãnh.

Áp dụng Khoản 3 Điều 26, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 92, Điều 147, 266, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 288, 357, 429, 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T.

Buộc ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 có nghĩa vụ liên đới cùng trả cho bà Trần Thị T số tiền 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án

còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Phước N và bà Lê Thị Việt N1 phải liên đới chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 39.000.000 đồng (Ba mươi chín triệu đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Phước N, bà Lê Thị Việt N1 phải liên đới chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Số tiền tạm ứng án phí ông N, bà N1 đã nộp ngày 24/8/2023 theo biên lai số 0004354 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cao Lãnh được khấu trừ vào tiền phí phúc thẩm. (Ông N, bà N1 đã nộp án phí phúc thẩm xong.)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh;
- Tòa án ND huyện Cao Lãnh;
- Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Cao Lãnh;
- Phòng KTNV-TAND Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án và VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Kiều Kim Xuân